

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
SỞ TƯ PHÁP

---***---



GIỚI THIỆU
TÓM TẮT MỘT SỐ VĂN BẢN MỚI BAN HÀNH
(Số tháng 06/2026)

Bắc Ninh, tháng 07 năm 2026

A. LUẬT SỬA ĐỔI BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TRỢ GIÚP PHÁP LÝ (LUẬT SỐ 05/2026/QH16)

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý (TGPL) (sau đây gọi là Luật) xuất phát từ yêu cầu về chính trị, pháp lý và thực tiễn. Về cơ sở chính trị, các Nghị quyết của Đảng như Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương và Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị đã đặt ra yêu cầu xây dựng hệ thống TGPL chuyên nghiệp, hiện đại, dễ tiếp cận; mở rộng đối tượng được TGPL; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và ưu tiên nguồn lực cho các nhóm yếu thế. Đặc biệt là Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng thông qua đã đặt ra yêu cầu “tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật, các thiết chế trong lĩnh vực TGPL”. Đồng thời, việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, tổ chức chính quyền địa phương hai cấp và việc ban hành nhiều luật mới có liên quan cũng đặt ra yêu cầu rà soát, hoàn thiện các quy định về TGPL. Về thực tiễn, sau gần 08 năm thi hành, Luật TGPL năm 2017 đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập như phạm vi người được TGPL còn hẹp; quy định về cộng tác viên TGPL chưa thu hút được đông đảo nguồn lực xã hội tham gia; quy định thành lập Chi nhánh chưa phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp; chưa có quy định đầy đủ về chuyển đổi số; một số nội dung mang tính thủ tục còn được quy định trong Luật. Cùng với việc triển khai Nghị quyết số 202/2025/QH15 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, yêu cầu hoàn thiện pháp luật về TGPL càng trở nên cấp thiết nhằm bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất và phù hợp với thực tiễn. Trên cơ sở kế thừa Luật TGPL năm 2017 và tổng kết thực tiễn thi hành, việc sửa đổi, bổ sung Luật TGPL là bước đi quan trọng nhằm thể chế hóa đầy đủ các chủ trương của Đảng, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới, hướng tới mục tiêu bảo đảm quyền tiếp cận công lý của người dân và “không ai bị bỏ lại phía sau”.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

1. Mục đích ban hành

Việc ban hành Luật nhằm khắc phục một số hạn chế, bất cập của Luật TGPL năm 2017, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật; sửa đổi, bổ sung một số quy định nhằm bảo đảm tốt hơn quyền tiếp cận TGPL của người dân, phù hợp với tình hình và điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước; nâng cao tính chuyên nghiệp, hiệu quả của công tác TGPL; ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số; đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, cải cách hành chính và thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

2. Quan điểm xây dựng dự án Luật

a) Thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối mới của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Trong đó, cụ thể hóa các chỉ đạo của Đảng tại Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Nghị quyết số 49-NQ/TW, Nghị quyết số 66-NQ/TW, Nghị quyết số 68-NQ/TW, Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị và các chủ trương, chính sách khác của Đảng và Nhà nước.

b) Lấy quyền và lợi ích hợp pháp của người được TGPL làm trung tâm, rà soát các đối tượng thuộc diện được TGPL bảo đảm đồng bộ với hệ thống pháp luật, phù hợp với điều kiện và nguồn lực hiện nay nhằm tăng cường khả năng tiếp cận TGPL của người dân; mở rộng các điều kiện và phạm vi hoạt động của cộng tác viên thực hiện TGPL; tổ chức và hoạt động của các tổ chức TGPL phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

c) Bảo đảm tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên; tính thống nhất, đồng bộ với các luật, nghị quyết có liên quan, nhất là các luật, nghị quyết được Quốc hội ban hành trong thời gian vừa qua; tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm nước ngoài, phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam để bảo đảm tính khả thi.

III. BỐ CỤC, NỘI DUNG MỚI CƠ BẢN CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TGPL SỐ 05/2026/QH16

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TGPL năm 2017 quy định những nội dung liên quan đến người được TGPL, người thực hiện TGPL, tổ chức thực hiện TGPL, trách nhiệm của Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan có liên quan trong công tác TGPL.

Đối tượng áp dụng là các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

2. Bố cục của Luật

Luật TGPL sửa đổi số 05/2026/QH16 gồm 03 Điều, trong đó: Điều 1 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TGPL năm 2017 (sửa đổi, bổ sung 24 Điều, bãi bỏ 02 Điều); Điều 2 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan¹; Điều 3 quy định về hiệu lực thi hành.

3. Nội dung cơ bản

3.1. Mở rộng diện người được TGPL

¹ Luật Tư pháp người chưa thành niên số 59/2024/QH15 và Luật Phòng, chống mua bán người số 53/2024/QH15

Luật đã cụ thể hoá phương châm cốt lõi trong việc xác định diện người được TGPL là dựa trên những nguyên tắc, tiêu chí phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật hiện hành và điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước; đồng thời, bảo đảm tính khả thi trong tổ chức thực hiện. Theo đó, quy định về người được TGPL trong Luật tiếp tục kế thừa 06 nhóm người đang được quy định tại Luật TGPL năm 2017, sửa đổi 03 nhóm và bổ sung thêm 05 nhóm nhằm bảo đảm tốt hơn quyền được TGPL của những người dễ bị tổn thương trong xã hội. Bên cạnh đó, việc xác định diện người được TGPL cũng dựa trên các chính sách xã hội cơ bản (ví dụ như chính sách giảm nghèo, chính sách ưu đãi người có công, chính sách dân tộc...) và điều kiện của đất nước, cụ thể như sau:

- 06 nhóm người được kế thừa hoàn toàn từ quy định hiện hành là:

- + Người thuộc hộ nghèo;
- + Người có công với cách mạng;
- + Trẻ em;
- + Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;
- + Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị buộc tội, bị hại, người làm chứng, người chấp hành biện pháp xử lý chuyển hướng, phạm nhân theo quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên;
- + Nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân của hành vi mua bán người và người dưới 18 tuổi đi cùng theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người.

- 03 nhóm người được kế thừa và mở rộng theo hướng được TGPL không phụ thuộc vào yếu tố khó khăn tài chính là:

- + Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi liệt sĩ;
- + Người nhiễm chất độc da cam;
- + Người khuyết tật.

- 02 nhóm người không quy định điều kiện có khó khăn về tài chính mà gắn với điều kiện tài chính cụ thể của từng nhóm, là:

- + Người thuộc hộ cận nghèo;
- + Người được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng là người cao tuổi, người bị bạo lực trong vụ việc bạo lực gia đình, người nhiễm HIV.

- 05 nhóm người được bổ sung mới hoàn toàn là:

- + Người dân tộc thiểu số rất ít người;
- + Người lao động có thu nhập thấp là người bị buộc tội, bị hại;

+ Người có khó khăn đột xuất do gặp thiên tai hoặc hỏa hoạn được TGPL trong vụ việc liên quan trực tiếp đến khắc phục hậu quả xảy ra với họ bởi các sự kiện này;

+ Cá nhân bị thiệt hại mà không thuê người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

+ Người nước ngoài theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định được TGPL.

Ngoài ra, Luật TGPL bổ sung quy định “*Người được TGPL khác theo quy định của pháp luật*” nhằm tạo sự linh hoạt, bảo đảm khả năng bao quát các đối tượng được TGPL phát sinh trong tương lai.

Có thể thấy việc bổ sung các nhóm đối tượng mới và mở rộng một số nhóm theo hướng không phụ thuộc vào điều kiện tài chính đã góp phần mở rộng cơ hội tiếp cận công lý, bảo đảm TGPL kịp thời cho những trường hợp thực sự cần TGPL trong thực tiễn. Qua đó, Luật TGPL tiếp tục khẳng định vai trò là công cụ pháp lý quan trọng bảo đảm công bằng xã hội, thực hiện quyền con người, quyền công dân, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn mới.

3.2. Luật hóa cơ chế trực TGPL tại Tòa án nhân dân và trong điều tra hình sự, cơ chế phối hợp liên ngành về TGPL trong hoạt động tố tụng

Một trong những điểm mới đáng chú ý của Luật là luật hóa cơ chế trực TGPL tại Tòa án nhân dân, trực TGPL trong điều tra hình sự và cơ chế phối hợp liên ngành về TGPL trong hoạt động tố tụng, qua đó nâng tầm các cơ chế đang được vận hành hiệu quả trong thực tiễn lên thành quy định có giá trị pháp lý cao trong văn bản luật. Cụ thể, Điều 41 sửa đổi, bổ sung quy định:

“Điều 41. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan đến hoạt động trợ giúp pháp lý trong tố tụng

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm phối hợp và tổ chức phối hợp thực hiện cơ chế liên ngành, trực TGPL tại Tòa án nhân dân và trong điều tra hình sự; tạo điều kiện cho người được TGPL được hưởng quyền TGPL, tạo điều kiện cho người thực hiện TGPL tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Tài chính phối hợp xây dựng cơ chế hội đồng phối hợp liên ngành về TGPL trong hoạt động tố tụng ở Trung ương và cấp tỉnh.

3. Các cơ quan có liên quan đến hoạt động TGPL trong tố tụng có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc tạo lập, tích hợp, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu thông qua kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu TGPL trên Cổng Pháp luật quốc gia.”.

3.3. Không còn quy định giới hạn điều kiện đối với việc thành lập Chi nhánh của Trung tâm TGPL nhà nước

Để phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp và thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền mạnh mẽ cho địa phương, Luật đã bỏ quy định về điều kiện địa bàn thành lập Chi nhánh của Trung tâm TGPL nhà nước ở “*các huyện ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, giao thông không thuận tiện, chưa có tổ chức hành nghề luật sư hoặc tổ chức tư vấn pháp luật tham gia TGPL*”. Theo đó điều kiện thành lập Chi nhánh được quy định theo hướng mở, đó là “*Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu TGPL tại địa phương*” Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Chi nhánh, nhằm trao quyền mạnh mẽ hơn cho địa phương chủ động quyết định thành lập Chi nhánh, thực hiện triệt để nguyên tắc “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”. Sự điều chỉnh này đã tạo điều kiện để Chi nhánh – “cánh tay nối dài” của Trung tâm, được bố trí linh hoạt hơn theo đặc thù từng địa bàn, qua đó bảo đảm người dân, đặc biệt là người thuộc diện được TGPL được tiếp cận dịch vụ TGPL thuận lợi, kịp thời, liên tục, không bị gián đoạn trong bối cảnh nhiều địa phương có phạm vi quản lý rộng, điều kiện địa lý, giao thông đi lại khác nhau, quy mô dân số lớn và cơ cấu dân cư đa dạng.

3.4. Hoàn thiện tiêu chuẩn và cơ chế bổ nhiệm, miễn nhiệm trợ giúp viên pháp lý

Một trong những nội dung được sửa đổi, bổ sung quan trọng của Luật là hoàn thiện quy định về bổ nhiệm, cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý và miễn nhiệm, thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý theo hướng chặt chẽ, minh bạch và phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Để phát huy nguồn nhân lực đã có kinh nghiệm thực hiện TGPL, Luật quy định một trong những tiêu chuẩn trợ giúp viên pháp lý là “*Đã qua thời gian tập sự hành nghề luật sư hoặc tập sự TGPL, trừ trường hợp đã từng là trợ giúp viên pháp lý*”. Đây là sự điều chỉnh hợp lý, bảo đảm phù hợp với thực tiễn đội ngũ trợ giúp viên pháp lý trong thời gian qua. Theo quy định của Luật TGPL năm 2017, mọi trường hợp khi được xem xét bổ nhiệm đều phải đáp ứng điều kiện về tập sự, kể cả những người đã từng là trợ giúp viên pháp lý nhưng vì lý do công tác đã chuyển sang vị trí khác, sau đó quay trở lại làm TGPL. Như vậy, những người đã từng là trợ giúp viên pháp lý có kinh nghiệm thực tiễn nghề nghiệp, đã trực tiếp thực hiện vụ việc TGPL phải tập sự, “làm quen với TGPL” là không cần thiết, gây lãng phí thời gian và nguồn lực.

Luật đã bổ sung, cụ thể hóa các trường hợp không được bổ nhiệm trợ giúp viên pháp lý theo hướng rõ ràng hơn. Cụ thể, để được bổ nhiệm trợ giúp viên pháp lý thì bên cạnh việc đáp ứng các tiêu chuẩn trợ giúp viên pháp lý (quy định tại Điều 19) thì không được thuộc một trong các trường hợp sau:

- Đang trong thời hạn bị xử lý kỷ luật; đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;

- Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý; đã bị kết án mà chưa được xóa án tích về tội phạm rất nghiêm trọng do vô ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý.

Quy định này nhằm nâng cao tiêu chuẩn đầu vào, bảo đảm đội ngũ trợ giúp viên pháp lý có phẩm chất đạo đức, uy tín đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hoạt động TGPL, nhất là trong hoạt động TGPL tham gia tố tụng.

Bên cạnh đó, Luật đã bổ sung quy định về miễn nhiệm và thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý theo hướng bảo đảm tính đồng bộ với điều kiện bổ nhiệm trợ giúp viên pháp lý. Theo đó, Luật bổ sung một số trường hợp cụ thể là căn cứ miễn nhiệm và thu hồi thẻ, như: *“bị kết án mà bản án đã có hiệu lực pháp luật”*; hoặc *“bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc cơ sở giáo dục bắt buộc”*. Để thời gian tới tiếp tục duy trì đội ngũ trợ giúp viên pháp lý có năng lực, bảo đảm chất lượng dịch vụ TGPL cung cấp cho người yếu thế, Luật đã siết chặt hơn khi quy định trợ giúp viên pháp lý bị miễn nhiệm và thu hồi thẻ khi không thực hiện vụ việc tham gia tố tụng **trong 12 tháng liên tục** (Luật TGPL năm 2017 quy định **trong 02 năm liên tục**); hoặc khi bị xử lý kỷ luật bằng **hình thức cảnh cáo trở lên** do thực hiện hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động TGPL tại khoản 1 Điều 6 Luật TGPL năm 2017 (Luật TGPL năm 2017 quy định bị xử lý kỷ luật bằng **hình thức cảnh cáo từ lần thứ 02 trở lên hoặc cách chức** do thực hiện hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động TGPL) hoặc đang trong thời gian bị cấm hành nghề trợ giúp pháp lý theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Những quy định này góp phần tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động nghề nghiệp, đồng thời bảo đảm cơ chế sàng lọc, duy trì chất lượng đội ngũ trợ giúp viên pháp lý.

Ngoài ra, Luật bổ sung quy định trợ giúp viên pháp lý đương nhiên miễn nhiệm và thẻ trợ giúp viên pháp lý đương nhiên không còn giá trị. Đối với các trường hợp như chuyển công tác khác, thôi việc, cho thôi việc hoặc nghỉ hưu thì đương nhiên miễn nhiệm và thẻ trợ giúp viên pháp lý không còn giá trị. Như vậy, các trường hợp này không phải thực hiện thủ tục xem xét, quyết định thu hồi thẻ như trước đây; nhằm giảm bớt các thủ tục không cần thiết.

3.5. Tiếp tục mở rộng giải pháp thu hút nguồn lực xã hội có chất lượng tham gia thực hiện TGPL

Một trong những điểm mới đáng chú ý của Luật là sửa đổi quy định về cộng tác viên TGPL, theo hướng vừa mở rộng nguồn lực, vừa tăng cường kiểm soát chất lượng.

Trước hết, Luật đã mở rộng theo hướng không giới hạn địa bàn người đủ điều kiện có thể đăng ký làm cộng tác viên TGPL (Luật TGPL năm 2017 quy định cộng tác viên TGPL chỉ có ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn). Cách tiếp cận mới này không chỉ giúp tăng tính linh hoạt trong tổ chức thực hiện mà còn tạo điều kiện để người dân ở nhiều khu vực khác nhau được tiếp cận dịch vụ TGPL thuận lợi hơn.

Đồng thời, Luật cũng hướng tới việc tận dụng hiệu quả nguồn nhân lực có kinh nghiệm trong lĩnh vực pháp luật trong xã hội. Bên cạnh các chức danh người đã nghỉ hưu như trợ giúp viên pháp lý, Thẩm phán, Thẩm tra viên, Kiểm sát viên..., Luật đã mở rộng đáng kể các nhóm đối tượng có thể trở thành cộng tác viên TGPL, bao gồm cả những người đã từng là cộng tác viên TGPL; người đã nghỉ hưu là người giữ hạng, ngạch chuyên viên chính và tương đương trở lên làm công tác pháp luật, người giữ hạng, ngạch chuyên viên và tương đương làm công tác pháp luật từ 05 năm trở lên tại cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận. Bổ sung quy định viên chức giữ hạng III và tương đương làm công tác pháp luật từ 05 năm trở lên hoặc viên chức giữ hạng I, hạng II và tương đương làm công tác pháp luật cũng được trở thành cộng tác viên TGPL khi được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan nơi làm việc.

Ngoài ra, Luật đã mở rộng hình thức thực hiện TGPL đối với cộng tác viên TGPL khi quy định chủ thể này, bên cạnh trợ giúp viên pháp lý và luật sư, được thực hiện vụ việc TGPL đại diện ngoài tổ tụng. Việc cho phép cộng tác viên TGPL thực hiện vụ việc đại diện ngoài tổ tụng góp phần nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ TGPL của người dân trong các quan hệ pháp luật dân sự, hành chính trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền, qua đó bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người được TGPL ngay từ giai đoạn sớm, hạn chế phát sinh tranh chấp phải đưa ra giải quyết tại cơ quan tố tụng.

3.6. Hoàn thiện cơ chế cấp thẻ, thu hồi thẻ cộng tác viên TGPL

Luật đã có bước hoàn thiện quan trọng trong cơ chế quản lý đội ngũ cộng tác viên TGPL, đặc biệt là quy định về cấp và thu hồi thẻ cộng tác viên TGPL theo hướng đồng bộ, chặt chẽ, minh bạch và chuyên nghiệp hơn. Luật đã bổ sung các trường hợp không được cấp thẻ cộng tác viên TGPL. Cụ thể, để được cấp thẻ cộng tác viên TGPL, bên cạnh việc đáp ứng tiêu chuẩn luật định (quy định tại khoản 1 Điều 24) thì không được thuộc một trong các trường hợp sau:

- Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý; đã bị kết án mà chưa được xóa án tích về tội phạm rất nghiêm trọng do vô ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý;

- Đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; viên chức đang trong thời hạn bị xử lý kỷ luật.

Luật quy định các trường hợp thu hồi thẻ cộng tác viên TGPL đầy đủ, rõ ràng hơn, tương đồng với điều kiện được cấp thẻ và mang tính “sàng lọc thường xuyên”. Theo đó, cộng tác viên TGPL sẽ bị thu hồi thẻ không chỉ khi người đó không còn đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện, mà còn trong các trường hợp phát sinh trong quá trình hoạt động. Cụ thể: Thu hồi thẻ trong các trường hợp cộng tác viên ***không tham gia thực hiện vụ việc TGPL*** trong thời gian 02 năm liên tục (lưu ý, Nghị định số 144/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định thu hồi thẻ đối với trường hợp ***không thực hiện TGPL*** trong thời gian 02 năm liên tục); vi phạm quy định về các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động TGPL hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực TGPL nhưng chưa đến mức bị thu hồi thẻ cộng tác viên TGPL mà tiếp tục có hành vi vi phạm; hợp đồng cộng tác viên TGPL bị chấm dứt hoặc không thực hiện nghĩa vụ ký kết trong thời hạn theo quy định, cũng như khi bị xử lý kỷ luật nghiêm trọng, bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc cơ sở giáo dục bắt buộc; bị kết án theo bản án có hiệu lực pháp luật.

3.7. Tăng cường trách nhiệm của UBND cấp xã trong hoạt động TGPL

Luật đã bổ sung quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác TGPL². Việc luật hoá nội dung này trong Luật có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao hiệu lực pháp lý và tính thống nhất trong tổ chức thực hiện. Quy định này góp phần phát huy vai trò của cấp chính quyền gần dân nhất trong việc phát hiện, hướng dẫn kịp thời người thuộc diện được TGPL tiếp cận tổ chức thực hiện TGPL.

3.8. Tăng cường trách nhiệm của Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong hoạt động TGPL

Luật đã sửa đổi, bổ sung Điều 42 quy định rõ hơn trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong công tác TGPL. Lần đầu tiên vai trò giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về TGPL của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên được ghi nhận trực tiếp trong luật, qua đó khẳng định vị trí của tổ chức này không chỉ là chủ thể phối hợp mà còn là lực lượng tham gia bảo đảm tính minh bạch, hiệu quả trong tổ chức thực hiện chính sách.

3.9. Bổ sung quy định về chuyển vụ việc TGPL

Luật tiếp tục hoàn thiện cơ chế bảo đảm quyền được TGPL của người dân với một điểm mới thiết thực: bổ sung quy định về chuyển vụ việc TGPL giữa

² Hiện nay, khoản 12 Điều 2 của Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 28/8/2018 là trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công dân, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giải thích quyền được trợ giúp pháp lý và giới thiệu đến Trung tâm.

các Trung tâm TGPL nhà nước. Quy định này xuất phát từ thực tiễn nhiều vụ việc tham gia tố tụng được chuyển địa bàn giải quyết, người thực hiện TGPL ban đầu có thể phải mất nhiều thời gian đi lại, chi phí cao. Theo quy định mới, khi một vụ việc TGPL đã được chuyển cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng và cơ quan tiến hành tố tụng tại địa phương khác giải quyết, Trung tâm TGPL đang thực hiện có thể chuyển vụ việc cho Trung tâm tại địa phương nơi cơ quan tiến hành tố tụng đang giải quyết. Đồng thời, việc chuyển này phải được thông báo để người được TGPL biết, bảo đảm tính minh bạch và quyền được thông tin của người dân. Điểm mới này tạo điều kiện để người thực hiện TGPL tiếp cận vụ việc thuận lợi hơn, bám sát quá trình giải quyết của cơ quan tiến hành tố tụng, từ đó nâng cao chất lượng tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được TGPL, đồng thời góp phần tối ưu hóa nguồn lực giữa các Trung tâm, phát huy hiệu quả mạng lưới TGPL trên phạm vi cả nước.

3.10. Cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính

Một trong những điểm mới của Luật là thiết kế theo hướng ngắn gọn, làm rõ và mở rộng các nguyên tắc, chính sách lớn; đồng thời, những vấn đề mang tính quy trình, trình tự, thủ tục được giao cho Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết, bảo đảm tính linh hoạt và phù hợp với yêu cầu thực tiễn của từng giai đoạn.

Cụ thể, một số nội dung trước đây được quy định cụ thể trong Luật TGPL năm 2017 như: thời hạn, hồ sơ bổ nhiệm và cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý; hồ sơ, quy trình miễn nhiệm, thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý; thời hạn cử người thực hiện TGPL trong các vụ việc: tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tố tụng... đã được chỉnh sửa theo hướng tinh gọn hơn, giao Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chi tiết tạo linh hoạt, phù hợp với tinh thần và định hướng của Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 và Kết luận 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị.

3.11. Ứng dụng công nghệ thông tin, đẩy mạnh chuyển đổi số trong TGPL

Luật đánh dấu bước chuyển mạnh mẽ trong việc hiện đại hóa hoạt động TGPL, khi lần đầu tiên nội dung ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số được quy định trong luật. Đây không chỉ là yêu cầu tất yếu trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia, mà còn là giải pháp đột phá nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả phục vụ người dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế.

Theo quy định mới, Bộ Tư pháp được giao vai trò đầu mối, chủ trì triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động TGPL, đồng thời, xây dựng, quản lý, vận hành và thường xuyên nâng cấp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu TGPL. Đáng chú ý, dữ liệu TGPL sẽ được kết nối, tích hợp, chia sẻ với Cổng Pháp luật quốc gia, tạo nền tảng thống nhất, đồng bộ, góp phần hình thành “hệ sinh thái số” trong lĩnh vực TGPL.

Không chỉ dừng lại ở cấp Trung ương, Luật còn đặt ra yêu cầu phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan tiến hành tổ tụng trong việc tạo lập, tích hợp, chia sẻ và khai thác dữ liệu TGPL. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp để bảo đảm dữ liệu TGPL tại địa phương được kết nối, liên thông với hệ thống chung; các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan liên quan trong tổ tụng cũng có trách nhiệm tham gia vào quá trình này. Những quy định này sẽ tạo cơ sở hình thành mạng lưới dữ liệu liên thông, phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý, điều hành cũng như hỗ trợ người dân tiếp cận thông tin và dịch vụ TGPL một cách nhanh chóng, thuận tiện.

Việc đẩy mạnh chuyển đổi số trong Luật không chỉ giúp nâng cao tính công khai, minh bạch, giảm thủ tục hành chính mà còn tạo điều kiện để người dân, ở bất kỳ đâu, có thể tiếp cận dịch vụ TGPL một cách dễ dàng hơn. Đây là bước tiến quan trọng góp phần đưa chính sách TGPL đến gần hơn với người dân, phù hợp với mục tiêu xây dựng Chính phủ số, xã hội số.

4. Các điều kiện bảo đảm thực hiện

Khi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TGPL có hiệu lực, dự kiến kinh phí tổ chức triển khai thi hành luật được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của bộ, cơ quan Trung ương và địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, công nghiệp công nghệ số và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

5. Dự báo tác động chính sách đến người dân và xã hội, những vấn đề người dân cần lưu ý khi thực hiện

Dự kiến khi Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2027, chính sách TGPL sẽ có nhiều tác động tích cực đối với người dân và xã hội, góp phần bảo đảm tốt hơn quyền tiếp cận công lý, quyền con người, quyền công dân và thúc đẩy công bằng xã hội. Trước hết sẽ tăng cường khả năng tiếp cận công lý và bảo đảm an sinh xã hội, tạo điều kiện để người dân thuộc diện chính sách xã hội, nhất là nhóm người “yếu thế” được hỗ trợ pháp luật trong các quan hệ pháp luật phát sinh. Đặc biệt, với việc cơ chế trực TGPL tại Tòa án nhân dân và trong điều tra hình sự, cơ chế phối hợp liên ngành về TGPL trong hoạt động tổ tụng được luật hoá sẽ tiếp tục góp phần bảo đảm người thuộc diện được TGPL có thể tiếp cận dịch vụ kịp thời ngay từ giai đoạn đầu của quá trình tổ tụng, nhằm hạn chế bỏ sót đối tượng và nâng cao chất lượng giải quyết vụ việc.

Bên cạnh đó, Luật tăng cường ứng dụng công nghệ số và công khai thông tin về TGPL thông qua việc kết nối, đăng tải danh sách tổ chức thực hiện TGPL, người thực hiện TGPL trên Cổng Pháp luật quốc gia. Việc này giúp người dân dễ dàng tra cứu thông tin, tiếp cận dịch vụ TGPL thuận tiện hơn, đặc biệt đối với người dân ở vùng sâu, vùng xa hoặc có khó khăn trong việc đi lại.

Để bảo đảm quyền và lợi ích của mình khi Luật có hiệu lực thi hành, người dân cần lưu ý một số nội dung quan trọng. Thứ nhất, nhân dân có thể chủ động tìm hiểu về quyền được TGPL miễn phí và liên hệ với Trung tâm TGPL nhà nước hoặc các tổ chức tham gia TGPL khi có nhu cầu. Việc yêu cầu TGPL có thể được thực hiện qua Công dịch vụ công quốc gia. Thứ hai, người yêu cầu TGPL cần cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến vụ việc để việc TGPL được thực hiện hiệu quả. Thứ ba, người dân cần lưu ý rằng TGPL là dịch vụ miễn phí theo quy định của pháp luật; tổ chức, cá nhân thực hiện TGPL không được thu tiền hoặc lợi ích vật chất khác từ người được TGPL. Ngoài ra, người dân cần quan tâm theo dõi thông tin về tổ chức thực hiện TGPL, người thực hiện TGPL và các hướng dẫn liên quan trên Cổng Pháp luật quốc gia, cổng thông tin điện tử của cơ quan tư pháp địa phương hoặc các kênh thông tin chính thống để tiếp cận dịch vụ thuận lợi, chính xác và kịp thời.

6. Tổ chức thi hành Luật

Để bảo đảm các quy định của Luật được triển khai có hiệu quả, thống nhất trong phạm vi cả nước, Bộ Tư pháp đã và đang phối hợp với các Bộ, ngành và cơ quan có liên quan thực hiện các các nhiệm vụ sau:

- Xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật.
- Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật, bảo đảm có hiệu lực từ ngày 01/01/2027.
- Tổ chức các hoạt động truyền thông, phổ biến rộng rãi các quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TGPL đến với người dân, cơ quan, tổ chức.
- Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới.
- Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương triển khai thi hành Luật.

B. LUẬT GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP (LUẬT SỐ 105/2025/QH15)

Ngày 05/12/2025, Quốc hội khóa XV, kỳ họp thứ 10 đã thông qua Luật Giám định tư pháp số 105/2025/QH15.

Luật Giám định tư pháp số 105/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01/5/2026, đánh dấu bước hoàn thiện quan trọng trong khuôn khổ pháp lý về hoạt động giám định. Luật gồm 06 chương, 45 điều với các quy định để bảo đảm thể chế hóa Chỉ thị số 54-CT/TW ngày 30/11/2025 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giám định tư pháp và định giá tài sản, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, thực hiện tinh thần đổi mới tư duy xây dựng pháp luật theo Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ

Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, đồng thời, nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác giám định tư pháp, trong đó có một số nội dung nổi bật như sau:

1. Bổ sung quy định về đối tượng áp dụng

Theo đó, đối tượng áp dụng theo quy định của Luật Giám định tư pháp năm 2025 bao gồm:

- Người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp, Hội đồng giám định tư pháp.
- Người trưng cầu giám định tư pháp, người yêu cầu giám định tư pháp.
- Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến hoạt động giám định tư pháp.

2. Sửa đổi, bổ sung để quy định cụ thể hơn về các hành vi bị nghiêm cấm trong công tác giám định tư pháp, nhất là việc *bổ sung hành vi lạm dụng việc trưng cầu giám định tư pháp trong hoạt động tố tụng hình sự để thay thế công tác điều tra, thực hiện nghĩa vụ chứng minh của cơ quan tiến hành tố tụng*

Điều 9 Luật số 105/2025/QH15 quy định 10 hành vi bị cấm (tăng 3 hành vi so với Luật Giám định tư pháp năm 2012, sửa đổi, bổ sung năm 2020), bao gồm các hành vi:

- Các hành vi các hành vi bị nghiêm cấm được bổ sung gồm:
 - + Từ chối tiếp nhận, thực hiện giám định tư pháp mà không có lý do chính đáng.
 - + Từ chối kết luận giám định tư pháp mà không do trở ngại khách quan.
 - + Nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích khác từ đơn vị, tổ chức, cá nhân để làm sai lệch việc trưng cầu, yêu cầu giám định tư pháp hoặc để làm sai lệch kết quả, kết luận giám định tư pháp.
 - + Lợi dụng việc trưng cầu, yêu cầu giám định tư pháp để gây khó khăn, cản trở hoạt động tố tụng.
 - + Lạm dụng việc trưng cầu giám định tư pháp trong hoạt động tố tụng hình sự để thay thế công tác điều tra, thực hiện nghĩa vụ chứng minh của cơ quan tiến hành tố tụng.
 - + Đe dọa người giám định tư pháp đưa ra kết luận giám định tư pháp sai sự thật.
- Các hành vi bị nghiêm cấm được sửa đổi như sau:

+ Có ý kéo dài thời gian thực hiện giám định tư pháp, thời gian ban hành kết luận giám định tư pháp.

+ Lợi dụng việc trưng cầu, yêu cầu giám định tư pháp để gây khó khăn, cản trở hoạt động tố tụng.

+ Tiết lộ thông tin trong quá trình thực hiện giám định tư pháp gây ảnh hưởng đến hoạt động tố tụng.

+ Lợi dụng danh nghĩa người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp để trục lợi.

3. Sửa đổi, bổ sung các quy định về giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc

Kế thừa các tiêu chuẩn đã được quy định tại Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13, Luật số 105/2025/QH15 đã bổ sung tiêu chuẩn bổ nhiệm giám định viên tư pháp là “đã qua khóa bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ giám định tư pháp” (khoản 3 Điều 10). Đồng thời, để bảo đảm chất lượng của đội ngũ này Luật đã bổ sung nghĩa vụ tham gia khóa bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ giám định tư pháp hằng năm (điểm b khoản 2 Điều 12).

- Bổ sung tiêu chuẩn giám định viên tư pháp đã qua khóa bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ giám định tư pháp và hằng năm, giám định viên tư pháp có nghĩa vụ tham gia khóa bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ giám định tư pháp.

- Sửa đổi quy định về thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp, công nhận, hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc theo hướng phân định rõ về thẩm quyền giữa trung ương và địa phương.

Theo đó, những trường hợp không được bổ nhiệm giám định viên tư pháp, được quy định như sau:

+ Người không đủ tiêu chuẩn được công nhận là người giám định tư pháp theo vụ việc khi không có: Phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ đại học trở lên và đã qua thực tế hoạt động chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo từ đủ 05 năm trở lên...

+ Người thuộc trường hợp bị mất/hạn chế năng lực hành vi dân sự; có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; bị truy cứu trách nhiệm hình sự... cán bộ bị bãi nhiệm; công chức, viên chức bị buộc thôi việc...; người đang trong thời gian chấp hành quyết định kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

Đồng thời, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp, công nhận, hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc đối với người làm việc tại cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc thẩm

quyền quản lý của địa phương; cá nhân đăng ký thường trú tại địa phương, trừ trường hợp quy định thuộc thẩm quyền của Trung ương.

4. Sửa đổi, bổ sung các quy định về tổ chức giám định tư pháp

- Sửa đổi, bổ sung tổ chức giám định tư pháp công lập trong lĩnh vực kỹ thuật hình sự thuộc Công an tỉnh thực hiện giám định chuyên ngành pháp y tử thi và pháp y thương tích; bổ sung quy định tổ chức giám định tư pháp công lập là đơn vị sự nghiệp công lập còn được thực hiện dịch vụ giám định ngoài tổ tụng tư pháp trong lĩnh vực, chuyên ngành theo quy định của Luật.

- Sửa đổi, bổ sung Văn phòng giám định tư pháp được thành lập trong các chuyên ngành tài liệu, kỹ thuật số và điện tử, dấu vết đường vân thuộc lĩnh vực kỹ thuật hình sự, chuyên ngành ADN thuộc lĩnh vực pháp y, chuyên ngành cổ vật, di vật, bản quyền tác giả thuộc lĩnh vực văn hóa và trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, xây dựng, tài nguyên. Riêng các chuyên ngành ADN, tài liệu, kỹ thuật số và điện tử, dấu vết đường vân thì Văn phòng giám định tư pháp không được thực hiện giám định tư pháp trong hoạt động tố tụng hình sự, trừ trường hợp được người trung cầu giám định tư pháp trung cầu trong trường hợp đặc biệt. Bổ sung quy định Văn phòng được thực hiện giám định tư pháp theo quy định của Luật và dịch vụ giám định ngoài tổ tụng tư pháp theo quy định của pháp luật.

Cụ thể, các lĩnh vực, chuyên ngành thành lập và đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp gồm: Lĩnh vực kỹ thuật hình sự gồm các chuyên ngành tài liệu, kỹ thuật số và điện tử, dấu vết đường vân; Lĩnh vực pháp y gồm chuyên ngành ADN; Lĩnh vực văn hóa gồm các chuyên ngành cổ vật, di vật, bản quyền tác giả; Lĩnh vực tài chính; Lĩnh vực ngân hàng; Lĩnh vực xây dựng; Lĩnh vực tài nguyên.

5. Giảm thời hạn giám định tư pháp

- Trường hợp bắt buộc phải trung cầu giám định tư pháp: Thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

- Đối với các trường hợp còn lại: Thời hạn giám định tư pháp tối đa 02 tháng; nếu có tính chất phức tạp hoặc khối lượng công việc thì thời hạn tối đa 03 tháng; nếu vụ việc có tính chất đặc biệt phức tạp/khối lượng công việc đặc biệt lớn thì thời hạn tối đa là 04 tháng.

Trong đó, thời điểm tính thời hạn giám định tư pháp là ngày người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp nhận được đầy đủ hồ sơ trung cầu, yêu cầu giám định.

6. Bổ sung văn bản điện tử ghi lại quá trình giám định tư pháp

Theo đó, văn bản điện tử phải ghi nhận quá trình gồm các nội dung: Tình trạng của đối tượng giám định, thông tin, tài liệu, mẫu vật có liên quan,

thời gian, địa điểm, nội dung công việc, tiến độ, phương pháp thực hiện giám định, kết quả thực hiện, có chữ ký của người thực hiện và được lưu trong hồ sơ giám định.

7. Bổ sung trường hợp đình chỉ việc thực hiện giám định

- Trường hợp không cần đến kết luận giám định tư pháp cho việc giải quyết vụ việc, vụ án thì người trung cầu, yêu cầu giám định có trách nhiệm thông báo ngay bằng văn bản cho người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp về việc đình chỉ việc thực hiện giám định và nêu rõ lý do.

- Ngay sau khi nhận được văn bản thông báo của người trung cầu, yêu cầu giám định, người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp chấm dứt việc thực hiện giám định và ghi nhận nội dung này trong văn bản hoặc dữ liệu điện tử ghi nhận quá trình thực hiện giám định.

- Người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp được chi trả chi phí giám định tư pháp, chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp và chi phí cần thiết khác có liên quan đối với các công việc đã thực hiện theo quy định của pháp luật.

8. Bổ sung trường hợp từ chối thực hiện giám định tư pháp

Bổ sung quy định "*trường hợp khác theo quy định của pháp luật*" là một trong những trường hợp từ chối thực hiện giám định tư pháp, không được thực hiện giám định tư pháp.

Đồng thời, Luật Giám định tư pháp 2025 quy định các trường hợp không được thực hiện giám định tư pháp áp dụng cho tổ chức, cá nhân. Cụ thể như sau: Pháp luật về tố tụng quy định không được giám định; được trung cầu giám định lại về cùng một nội dung trong vụ việc, vụ án mà mình đã thực hiện giám định, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ việc, vụ án theo quy định của pháp luật về tố tụng; có căn cứ rõ ràng cho rằng tổ chức, cá nhân không khách quan, vô tư trong khi thực hiện giám định; trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Luật Giám định tư pháp số 105/2025/QH15 còn sửa đổi, bổ sung quy định về trình tự, thủ tục giám định tư pháp và sửa đổi, bổ sung về chi phí giám định tư pháp, chế độ, chính sách và xử lý vi phạm trong hoạt động giám định tư pháp để bảo đảm thuận lợi trong việc tổ chức thực hiện giám định tư pháp trong giai đoạn mới.

C. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN, LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG, LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ LUẬT THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT (LUẬT SỐ 09/2026/QH16)

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân (TNCN), Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT), Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

(TNDN) và Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI thông qua ngày 24/4/2026 tại kỳ họp thứ nhất và có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua. Luật gồm 5 Điều với những nội dung cơ bản sau:

1. Nội dung quy định về thuế TNCN, thuế GTGT tại Điều 1 và Điều 2

Hiện nay, bên cạnh việc tăng cường quản lý để đảm bảo minh bạch, thu đúng, thu đủ thì việc nghiên cứu điều chỉnh chính sách thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh trong điều kiện kinh tế trong nước có nhiều biến động so với thời điểm ban hành Luật Thuế TNCN (cuối năm 2025) là cần thiết để đảm bảo chính sách thuế khoa học, phù hợp với xu thế phát triển kinh tế số và có tính đến khả năng đáp ứng của người nộp thuế với tỷ lệ động viên hợp lý, giúp người nộp thuế không muốn và không thể tìm các biện pháp trái pháp luật để trốn, tránh thuế.

Đồng thời, mặc dù Chính phủ đã sử dụng nhiều giải pháp để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp, tuy nhiên tình hình thế giới vẫn diễn biến hết sức phức tạp, khó lường, ảnh hưởng tiêu cực đến thương mại, đầu tư quốc tế và tác động trực tiếp đến việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong nước. Chi phí đầu vào gia tăng, sức mua suy giảm và hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ, cá nhân kinh doanh tiếp tục gặp nhiều khó khăn.

Theo đó để hỗ trợ hộ, cá nhân phát triển sản xuất kinh doanh, nhất là những hộ, cá nhân có quy mô nhỏ, đồng thời khuyến khích hộ kinh doanh chuyển lên doanh nghiệp như chủ trương tại các Nghị quyết của Bộ Chính trị, trên cơ sở đánh giá tác động (cân đối giữa tác động giảm thu ngân sách với việc tạo điều kiện để hộ, cá nhân kinh doanh có nguồn lực để phát triển sản xuất kinh doanh, ổn định tâm lý xã hội), Luật đã sửa đổi theo hướng không quy định cụ thể ngưỡng doanh thu không phải nộp thuế TNCN, mức doanh thu không chịu thuế GTGT của hộ, cá nhân kinh doanh tại Luật và giao Chính phủ căn cứ các chỉ số kinh tế vĩ mô, khả năng cân đối ngân sách để quy định mức doanh thu năm phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, cụ thể như sau:

“Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 của Luật Thuế thu nhập cá nhân

“1. Cá nhân cư trú có hoạt động sản xuất, kinh doanh có doanh thu năm từ mức quy định của Chính phủ trở xuống không phải nộp thuế thu nhập cá nhân. Căn cứ các chỉ số kinh tế vĩ mô, khả năng cân đối ngân sách, Chính phủ quy định mức doanh thu năm phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 25 Điều 5 của Luật Thuế giá trị gia tăng

“25. Hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh có doanh thu năm từ mức quy định của Chính phủ trở xuống; tài sản của tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không phải là người nộp thuế giá trị gia tăng bán ra; hàng dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra; các khoản thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí. Căn cứ các chỉ số kinh tế vĩ mô,

khả năng cân đối ngân sách, Chính phủ quy định mức doanh thu năm tại khoản này phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.”.”

2. Nội dung quy định về thuế TNDN tại Điều 3

Từ bối cảnh thực tiễn hiện nay, để hỗ trợ hơn nữa các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, cần nghiên cứu bổ sung quy định về ngưỡng thu nhập được miễn thuế TNDN đối với loại hình doanh nghiệp này.

Việc điều chỉnh đồng bộ ngưỡng thu nhập được miễn thuế của doanh nghiệp quy mô nhỏ với ngưỡng doanh thu không phải nộp thuế của hộ, cá nhân kinh doanh cũng là để đảm bảo công bằng trong chính sách, qua đó giúp cho người nộp thuế lựa chọn mô hình kinh doanh phù hợp, góp phần khuyến khích các hộ kinh doanh chuyển đổi lên mô hình doanh nghiệp với chế độ quản trị chuyên nghiệp và có nhiều điều kiện để nâng cao hơn nữa quy mô, hiệu quả kinh doanh. Quy định này cũng là để thể chế hóa Nghị quyết số 68-NQ/TW, trong đó đặt ra mục tiêu đến năm 2030 phấn đấu có 2 triệu doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế, 20 doanh nghiệp hoạt động/người dân.

Tuy nhiên, việc đề xuất áp dụng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp có quy mô nhỏ cần phải dựa trên nguyên tắc: hỗ trợ đúng, trúng đối tượng để đạt được lợi ích kinh tế - xã hội cao nhất, tránh dàn trải, làm giảm hiệu quả của chính sách khuyến khích, hỗ trợ, đặc biệt trong bối cảnh việc cơ cấu lại NSNN tiếp tục được đặt ra.

Theo đó, để đảm bảo cơ sở pháp lý, đảm bảo tính đồng bộ và đảm bảo linh hoạt trong quản lý điều hành của Chính phủ, Luật đã bổ sung khoản 14a vào sau khoản 14 Điều 4 của Luật Thuế TNDN như sau:

“Điều 3. Bổ sung khoản 14a vào sau khoản 14 Điều 4 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

“14a. Thu nhập của doanh nghiệp, tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam có tổng doanh thu năm từ mức quy định của Chính phủ trở xuống được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Căn cứ các chỉ số kinh tế vĩ mô, khả năng cân đối ngân sách, Chính phủ quy định mức tổng doanh thu năm phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.”.”

3. Nội dung quy định về thuế TTĐB đối với xe điện chạy bằng pin tại Điều 4

Mức thuế suất thuế TTĐB đối với xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ chạy bằng pin hiện hành đang được áp dụng ưu đãi hơn nhiều so với xe hybrid hoặc xe chạy bằng nhiên liệu hóa thạch cùng loại, qua đó góp phần đẩy mạnh tiêu dùng xe điện, hỗ trợ thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp xe điện. Trong bối cảnh các cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26 đang được triển khai mạnh mẽ, việc gia hạn ưu đãi thuế TTĐB đến hết năm 2030 sẽ góp phần đảm bảo tính

nhất quán của chính sách với các mục tiêu về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững và giảm ô nhiễm đô thị, giảm phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch nhất là trong bối cảnh giá nhiên liệu hóa thạch có sự biến động mạnh và nguồn cung nhiên liệu hóa thạch bị thiếu hụt mạnh mẽ.

Theo đó, Luật đã sửa đổi, bổ sung quy định về xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ chạy bằng pin tại điểm g mục 4 phần I của Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật Thuế TTDB như sau:

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung quy định về xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ chạy bằng pin tại điểm g mục 4 phần I của Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất (%)
4	g) Xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ chạy điện	
	* Xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ chạy bằng pin	
	- Xe ô tô chở người và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ từ 9 chỗ trở xuống, xe ô tô pick-up chở người	- Từ 01/01/2026: 3 - Từ 01/01/2031: 11
	- Xe ô tô chở người và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ từ 10 đến dưới 16 chỗ	- Từ 01/01/2026: 2 - Từ 01/01/2031: 7
	- Xe ô tô chở người và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ từ 16 đến dưới 24 chỗ	- Từ 01/01/2026: 1 - Từ 01/01/2031: 4
	- Xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép, xe ô tô tải VAN có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng	- Từ 01/01/2026: 2 - Từ 01/01/2031: 7

4. Hiệu lực thi hành

Để đảm bảo hộ, cá nhân kinh doanh, doanh nghiệp quy mô nhỏ được áp dụng đồng bộ các chính sách thuế quy định tại Luật này trong năm 2026 và tạo điều kiện thuận lợi trong việc kê khai thuế, tránh phát sinh thêm thủ tục hành chính, Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua, đối với các quy định về thuế TNCN, thuế GTGT, thuế TNDN tại Điều 1, Điều 2 và Điều 3 có hiệu lực từ 01/01/2026.

D. NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2026/NĐ-CP BAN HÀNH QUY ĐỊNH MỨC LƯƠNG CƠ SỞ VÀ CHẾ ĐỘ TIỀN THƯỞNG ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ LỰC LƯỢNG VŨ TRANG

Ngày 15/5/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 161/2026/NĐ-CP quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Cùng với việc điều chỉnh mức lương cơ sở từ ngày

01/7/2026, Nghị định còn quy định cụ thể về chế độ tiền thưởng, nguồn kinh phí thực hiện và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quá trình triển khai.

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định mức lương cơ sở áp dụng đối với người hưởng lương, phụ cấp và chế độ tiền thưởng áp dụng đối với người hưởng lương làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức xã hội thực hiện các nhiệm vụ được nhà nước giao (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị) ở trung ương, ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), ở xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi chung là cấp xã), ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và lực lượng vũ trang.

2. Đối tượng áp dụng

2.1. Người hưởng lương, phụ cấp áp dụng mức lương cơ sở quy định tại Điều 1 Nghị định này, bao gồm:

- a) Cán bộ, công chức từ trung ương đến cấp xã quy định tại Điều 1 Luật Cán bộ, công chức;
- b) Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Điều 1 Luật Viên chức;
- c) Người làm các công việc theo chế độ hợp đồng lao động trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Nghị định của Chính phủ thuộc trường hợp được áp dụng hoặc có thỏa thuận trong hợp đồng lao động áp dụng xếp lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- d) Người làm việc trong chỉ tiêu biên chế tại các hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động theo quy định tại Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;
- đ) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng, công chức quốc phòng và lao động hợp đồng thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam;
- e) Sĩ quan, hạ sĩ quan hưởng lương, công nhân công an và lao động hợp đồng thuộc Công an nhân dân;
- g) Người làm việc trong tổ chức cơ yếu;

h) Hạ sĩ quan và binh sĩ thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; hạ sĩ quan và chiến sĩ nghĩa vụ thuộc Công an nhân dân;

i) Người hoạt động không chuyên trách ở thôn và tổ dân phố.

2.2. Người hưởng lương quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều này (không bao gồm đối tượng hưởng phụ cấp, sinh hoạt phí) thuộc đối tượng áp dụng chế độ tiền thưởng.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Mức lương cơ sở

1.1. Mức lương cơ sở dùng làm căn cứ:

a) Tính mức lương trong các bảng lương, mức phụ cấp và thực hiện các chế độ khác theo quy định của pháp luật đối với các đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định này;

b) Tính mức hoạt động phí, sinh hoạt phí theo quy định của pháp luật;

c) Tính các khoản trích và các chế độ được hưởng theo mức lương cơ sở.

1.2. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, mức lương cơ sở là 2.530.000 đồng/tháng.

1.3. Đối với các cơ quan, đơn vị đang được áp dụng các cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù ở trung ương, theo điểm c khoản 6.2 Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV thì: Thực hiện bảo lưu phần chênh lệch giữa tiền lương và thu nhập tăng thêm tháng 6 năm 2026 của cán bộ, công chức, viên chức với tiền lương từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 sau khi sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù. Trong thời gian chưa sửa đổi hoặc bãi bỏ các cơ chế này thì thực hiện mức tiền lương và thu nhập tăng thêm hằng tháng tính theo mức lương cơ sở 2.530.000 đồng/tháng theo cơ chế đặc thù từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 bảo đảm không vượt quá mức tiền lương và thu nhập tăng thêm được hưởng tháng 6 năm 2026 (không bao gồm phần tiền lương và thu nhập tăng thêm do điều chỉnh hệ số tiền lương ngạch, bậc khi nâng ngạch, nâng bậc).

Đối với các cơ quan, đơn vị đang bảo lưu phần chênh lệch giữa tiền lương và thu nhập tăng thêm tháng 6 năm 2024 với tiền lương từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 do sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù thì thực hiện giảm phần chênh lệch bảo lưu tương ứng với tỷ lệ tăng lương cơ sở từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Trường hợp tính theo nguyên tắc trên, nếu mức tiền lương và thu nhập tăng thêm từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 thấp hơn mức tiền lương theo quy định chung thì thực hiện chế độ tiền lương theo quy định chung.

1.4. Chính phủ điều chỉnh mức lương cơ sở sau khi báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định phù hợp khả năng ngân sách nhà nước, chỉ số giá tiêu dùng và tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước.

2. Chế độ tiền thưởng

2.1. Thực hiện chế độ tiền thưởng trên cơ sở thành tích công tác đột xuất và kết quả theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này.

2.2. Chế độ tiền thưởng quy định tại khoản 1 Điều này được dùng để thưởng đột xuất theo thành tích công tác và thưởng định kỳ hằng năm căn cứ theo kết quả theo dõi, đánh giá hằng quý, 06 tháng, xếp loại chất lượng hằng năm của từng người trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị và được thực hiện theo Quy chế tiền thưởng do người đứng đầu đơn vị lực lượng vũ trang theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý hoặc được phân cấp thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức và người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng, ban hành. Quy chế tiền thưởng được gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để quản lý, kiểm tra và thực hiện công khai trong cơ quan, đơn vị.

2.3. Quy chế tiền thưởng của cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 2 Điều này phải bao gồm những nội dung sau:

- a) Phạm vi và đối tượng áp dụng;
- b) Tiêu chí thưởng theo thành tích công tác đột xuất và căn cứ theo kết quả theo dõi, đánh giá hằng quý, 06 tháng, xếp loại chất lượng hằng năm của người hưởng lương trong cơ quan, đơn vị;
- c) Mức tiền thưởng cụ thể đối với từng trường hợp, không nhất thiết phải gắn với mức lương theo hệ số lương của từng người;
- d) Quy trình, thủ tục xét thưởng;
- đ) Các quy định khác theo yêu cầu quản lý của cơ quan, đơn vị (nếu cần thiết).

2.4. Quỹ tiền thưởng hằng năm quy định tại Điều này nằm ngoài quỹ khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng, được xác định bằng 10% tổng quỹ tiền lương (không bao gồm phụ cấp) theo chức vụ, chức danh, ngạch, bậc và cấp bậc quân hàm của các đối tượng trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị. Đến hết năm ngân sách, kể cả thời gian chỉnh lý quyết toán, nếu cơ quan, đơn vị không sử dụng hết quỹ tiền thưởng của năm thì huỷ dự toán (đối với trường hợp dự dự toán) hoặc nộp ngân sách nhà nước (đối với trường hợp dự tạm ứng).

3. Kinh phí thực hiện

3.1. Nguồn kinh phí của các bộ, cơ quan trung ương:

a) Sử dụng 10% tiết kiệm chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2026 tăng thêm so với dự toán năm 2025 đã được cấp có thẩm quyền giao;

b) Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2026 sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. Riêng đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập sử dụng tối thiểu 35% sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí;

c) Sử dụng nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2025 chưa sử dụng hết chuyển sang (nếu có).

3.2. Nguồn kinh phí của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a) Sử dụng 70% tăng thu ngân sách địa phương năm 2025 thực hiện so với dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao (không kể thu tiền sử dụng đất; xổ số kiến thiết; thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý và các khoản được loại trừ theo Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ);

b) Sử dụng 50% tăng thu ngân sách địa phương dự toán các năm 2026, 2025, 2024 so với dự toán năm trước được Thủ tướng Chính phủ giao (không kể thu tiền sử dụng đất; xổ số kiến thiết; thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý và các khoản được loại trừ theo Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ);

c) Sử dụng 10% tiết kiệm chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2026 đã được cấp có thẩm quyền giao, gồm: 10% dự toán chi thường xuyên năm 2023, 10% dự toán chi thường xuyên năm 2024 tăng thêm so với năm 2023, 10% dự toán chi thường xuyên tăng thêm năm 2025 so với năm 2024 và 10% dự toán chi thường xuyên tăng thêm năm 2026 so với năm 2025;

d) Sử dụng nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2025 còn dư chuyển sang;

đ) Sử dụng kinh phí ngân sách địa phương tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên (chi tiền lương, chi hoạt động theo quy định của pháp luật) do tỉnh giảm biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;

e) Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2026 sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí.

Riêng đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập sử dụng tối thiểu 35%.

3.3. Ngân sách trung ương bổ sung nguồn kinh phí còn thiếu do điều chỉnh mức lương cơ sở và thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2026 cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sau khi đã thực hiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

3.4. Nguồn kinh phí của các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư (nhóm 1), đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên (nhóm 2): Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, thực hiện chế độ tiền thưởng của viên chức, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 1, nhóm 2 do đơn vị tự đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

4. Hiệu lực thi hành

4.1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

4.2. Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Đ. NGHỊ ĐỊNH SỐ 162/2026/NĐ-CP NGÀY 15/5/2026 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ VIỆC ĐIỀU CHỈNH LƯƠNG HƯU, TRỢ CẤP BẢO HIỂM XÃ HỘI VÀ TRỢ CẤP HÀNG THÁNG

Ngày 15/5/2026 Chính phủ ban hành Nghị định số 162/2026/NĐ-CP về việc điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng. Nội dung cụ thể như sau:

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này điều chỉnh mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng đối với các đối tượng hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng trước ngày 01 tháng 7 năm 2026, bao gồm:

a) Cán bộ, công chức, công nhân, viên chức và người lao động (kể cả người có thời gian tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, người nghỉ hưu từ quỹ bảo hiểm xã hội nông dân Nghệ An chuyển sang theo Quyết định số 41/2009/QĐ-TTg về việc chuyển bảo hiểm xã hội nông dân Nghệ An sang bảo

hiếm xã hội tự nguyện); quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu đang hưởng lương hưu hằng tháng.

b) Cán bộ xã, phường, thị trấn quy định tại Nghị định số 33/2023/NĐ-CP quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, Nghị định số 34/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, Nghị định số 92/2009/NĐ-CP về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, Nghị định số 121/2003/NĐ-CP về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và Nghị định số 09/1998/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 50/CP ngày 26 tháng 7 năm 1995 của Chính phủ về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn đang hưởng lương hưu, trợ cấp hằng tháng.

c) Người đang hưởng trợ cấp mất sức lao động hằng tháng theo quy định của pháp luật; người đang hưởng trợ cấp hằng tháng theo Quyết định số 91/2000/QĐ-TTg về việc trợ cấp cho những người đã hết tuổi lao động tại thời điểm ngừng hưởng trợ cấp mất sức lao động hằng tháng, Quyết định số 613/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2010 về việc trợ cấp hằng tháng cho những người có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác thực tế đã hết thời hạn hưởng trợ cấp mất sức lao động; công nhân cao su đang hưởng trợ cấp hằng tháng theo Quyết định số 206-CP ngày 30 tháng 5 năm 1979 của Hội đồng Chính phủ về chính sách đối với công nhân mới giải phóng làm nghề nặng nhọc, có hại sức khỏe nay già yếu phải thôi việc.

d) Cán bộ xã, phường, thị trấn đang hưởng trợ cấp hằng tháng theo Quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ bổ sung chính sách, chế độ đãi ngộ đối với cán bộ xã và Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng về việc sửa đổi, bổ sung một số chính sách, chế độ đối với cán bộ xã, phường.

đ) Quân nhân đang hưởng chế độ trợ cấp hằng tháng theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg về thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 38/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 22/2025/QĐ-TTg.

e) Công an nhân dân đang hưởng trợ cấp hằng tháng theo Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg quy định về chế độ đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương.

g) Quân nhân, công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân đang hưởng trợ cấp hằng tháng theo

Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 22/2025/QĐ-TTg.

h) Người đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng.

i) Người đang hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định tại Điều 23 của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15.

2. Đối tượng áp dụng

Các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều này nghỉ hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 (bao gồm những người đã nghỉ hưởng trợ cấp mất sức lao động trước ngày 01 tháng 01 năm 1995, sau đó được tiếp tục hưởng trợ cấp theo Quyết định số 91/2000/QĐ-TTg và Quyết định số 613/QĐ-TTg), sau khi thực hiện điều chỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định này có mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng thấp hơn 3.800.000 đồng/tháng.

II. THỜI ĐIỂM VÀ MỨC ĐIỀU CHỈNH

1. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, điều chỉnh tăng thêm 8% trên mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng của tháng 6 năm 2026 đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định này.

2. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định này, sau khi điều chỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều này, có mức hưởng thấp hơn 3.800.000 đồng/tháng thì được điều chỉnh như sau:

a) Tăng thêm 300.000 đồng/người/tháng đối với những người có mức hưởng bằng hoặc thấp hơn 3.500.000 đồng/người/tháng;

b) Tăng lên bằng 3.800.000 đồng/người/tháng đối với những người có mức hưởng cao hơn 3.500.000 đồng/người/tháng nhưng thấp hơn 3.800.000 đồng/người/tháng.

3. Mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng sau khi điều chỉnh theo quy định tại Điều này là căn cứ để tính điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng ở những lần điều chỉnh tiếp theo.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Hiệu lực thi hành

1.1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

1.2. Nghị định số 75/2024/NĐ-CP điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Nghị định còn quy định về nguồn kinh phí và tổ chức thực hiện, điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm và trợ cấp hàng tháng áp dụng đối với các đối tượng quy định tại Điều 1 của Nghị định này.

E. MỘT SỐ VĂN BẢN CỦA TỈNH BẮC NINH MỚI ĐƯỢC BAN HÀNH

I. NGHỊ QUYẾT SỐ 06/2026/NQ-HĐND NGÀY 09/6/2026 CỦA HỘI ĐỒNGNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH QUY ĐỊNH TỔNG MỨC CHI; NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG, ĐỊNH MỨC KHOÁN CHI TRONG XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH; ĐỊNH MỨC KHOÁN CHI TRONG KIỂM TRA, XỬ LÝ, RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH.

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định tổng mức chi; nhiệm vụ, hoạt động, định mức khoán chi trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; định mức khoán chi trong kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức và cá nhân có liên quan trong xây dựng, ban hành, kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

3. Nguyên tắc thực hiện

- Thực hiện đúng các quy định trong việc sử dụng ngân sách được giao; bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí tương xứng với mức độ quan trọng, phức tạp của nhiệm vụ, hoạt động và đáp ứng đầy đủ nhu cầu thực tế phát sinh trong thực hiện nhiệm vụ, hoạt động; tuân thủ các quy định về giám sát, kiểm tra, kiểm toán; bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch.

- Người đứng đầu cơ quan được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ, hoạt động chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí được phân bổ, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch; được quyền chủ động quyết định nội dung chi

nhưng không vượt quá tổng mức chi, định mức khoán chi cho nhiệm vụ, hoạt động quy định tại Điều 4 và Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này; xem xét, quyết định việc ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện chế độ chi trong cơ quan mình phù hợp với Nghị quyết này và quy định của pháp luật có liên quan.

- Việc thanh toán các khoản chi được thực hiện khoán chi theo kết quả sản phẩm của từng nhiệm vụ, hoạt động nhưng không vượt quá tổng mức chi, định mức khoán chi quy định tại Điều 4 và Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định thay đổi, tạm dừng hoặc chấm dứt nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thì nội dung nhiệm vụ, hoạt động đã thực hiện theo đúng quy định trước thời điểm quyết định thay đổi, tạm dừng hoặc chấm dứt ban hành được thanh, quyết toán theo sản phẩm là kết quả nhiệm vụ, hoạt động đã thực hiện, tương ứng định mức khoán chi quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

- Tuân thủ các nguyên tắc khác theo quy định tại Nghị quyết số 197/2025/QH15 của Quốc hội Về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá 3 trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật và Nghị định số 289/2025/NĐ-CP của Chính phủ Hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 của Quốc hội.

4. Tổng mức chi; nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

- Tổng mức chi; nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới, thay thế: Thực hiện theo Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

- Trường hợp xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung:

a) Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 02 văn bản quy phạm pháp luật trở lên áp dụng tổng mức chi bằng tổng mức chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục I; áp dụng định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động bằng định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 01 văn bản quy phạm pháp luật áp dụng tổng mức chi bằng 60% tổng mức chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục I; áp dụng định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động bằng 60% định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

- Trường hợp xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để bãi bỏ một phần hoặc bãi bỏ toàn bộ 01 hoặc nhiều văn bản quy phạm pháp luật: Áp dụng tổng mức chỉ bằng 30% tổng mức chỉ trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục I; áp dụng định mức khoán chỉ cho từng nhiệm vụ, hoạt động bằng 30% định mức khoán chỉ cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Định mức khoán chỉ trong kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật

Định mức khoán chỉ trong kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh thực hiện theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

6. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; trong kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn 4 bản quy phạm pháp luật được bố trí trong dự toán hằng năm của các cơ quan, đơn vị theo phân cấp ngân sách nhà nước.

7. Điều khoản thi hành

- Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

- Bãi bỏ các nghị quyết: Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh Quy định mức phân bổ kinh phí cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh Quy định cụ thể mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Đối với các nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đã hoàn thành hoặc đang thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà chưa thanh, quyết toán thì thực hiện theo Nghị quyết này.

II. NGHỊ QUYẾT SỐ 11/2026/NQ-HĐND NGÀY 26/6/2026 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH THU HÚT, HỖ TRỢ ĐÀO TẠO PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH, GIAI ĐOẠN 2026 – 2030

Ngày 26/6/2026 Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh Ban hành Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND quy định chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2026 –

2030. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

1. NỘI DUNG, QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc (gồm các tổ chức chính trị - xã hội), cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ thuộc tỉnh Bắc Ninh quản lý, giai đoạn 2026-2030.

1.2. Đối tượng áp dụng

1.2.1. Đối tượng thu hút

a) Công dân Việt Nam được công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư trong nước, có bằng tiến sĩ trong nước hoặc nước ngoài.

b) Công dân Việt Nam có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên đối với các ngành, chuyên ngành đào tạo trong nước hoặc nước ngoài phục vụ công nghiệp bán dẫn trí tuệ nhân tạo, công nghiệp số, chuyển đổi số (quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này).

c) Công dân Việt Nam tốt nghiệp các ngành, chuyên ngành y ở trong nước hoặc nước ngoài (gồm: Bác sĩ, dược sĩ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y) có trình độ: Tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II, bác sĩ nội trú, kỹ sư y học hạt nhân, kỹ sư kỹ thuật hạt nhân y học.

d) Ngoài đối tượng quy định tại điểm a, b và c khoản này, thực hiện thu hút đối với sinh viên tốt nghiệp xuất sắc hoặc tốt nghiệp thủ khoa các trường đại học trong nước hoặc nước ngoài; chuyên gia, nhà khoa học, nhân lực có chuyên môn cao, người có tài năng đặc biệt xuất sắc trên các lĩnh vực.

1.2.2. Đối tượng hỗ trợ đào tạo

a) Cán bộ, công chức, viên chức thuộc tỉnh quản lý đang làm việc tại các cơ quan, đơn vị tại Điều 1 quy định này được công nhận đạt tiêu chuẩn giáo sư, phó giáo sư, được cấp bằng tiến sĩ trong nước hoặc nước ngoài.

b) Đối với các ngành, chuyên ngành đào tạo ở trong nước hoặc nước ngoài quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này, ngoài hỗ trợ người có trình độ quy định tại điểm a khoản này hỗ trợ đối với người được cấp bằng trình độ thạc sĩ.

c) Đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương không tuyển dụng hoặc tiếp nhận được người đảm nhận vị trí việc làm về công nghệ thông tin thực hiện hỗ trợ để công chức, viên chức đi đào tạo trình độ cử nhân văn bằng hai các ngành, chuyên ngành liên quan đến công nghệ thông tin.

d) Nhà giáo giáo dục nghề nghiệp hợp đồng lao động có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định giảng dạy trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành, nghề phục vụ công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và công nghiệp số (quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này) tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh được cử đi đào tạo trong nước hoặc nước ngoài và được cấp bằng thạc sĩ, tiến sĩ.

đ) Công chức, viên chức ngành y tế được cử đi đào tạo chuyên ngành y trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II, bác sĩ nội trú ở trong nước và nước ngoài.

e) Viên chức ngành y tế được cử đi đào tạo chuyên ngành y để phát triển kỹ thuật chuyên sâu, kỹ thuật cao ở trong nước và nước ngoài; đơn vị sự nghiệp y tế công lập tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật

2. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

2.1. Chính sách thu hút cán bộ, công chức, viên chức

2.1.1. Điều kiện thu hút Người được hưởng chính sách thu hút khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện về tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức theo quy định của pháp luật. Không trong thời gian bị điều tra, truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành hình phạt, đang bị xem xét, xử lý kỷ luật hoặc đang trong thời gian thi hành kỷ luật.

b) Cơ quan, đơn vị tuyển dụng, tiếp nhận còn biên chế hoặc số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt đối với vị trí việc làm cần thu hút.

c) Có ngành, chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu chuyên môn của vị trí việc làm; trường hợp đào tạo ở nước ngoài thì văn bằng tốt nghiệp phải được cơ quan có thẩm quyền công nhận theo quy định của pháp luật.

d) Có cam kết làm việc tại các cơ quan, đơn vị tại Điều 1 quy định này trong thời gian ít nhất 10 năm (120 tháng) kể từ ngày có quyết định tuyển dụng, tiếp nhận của cấp có thẩm quyền.

2.1.2. Nguyên tắc thu hút

a) Hỗ trợ một lần bằng tiền sau khi người được thu hút hoàn thiện hồ sơ và có quyết định tuyển dụng, tiếp nhận của cấp có thẩm quyền.

b) Trường hợp đối tượng thu hút có nhiều bằng cấp, học hàm, học vị khác nhau thì được hưởng mức hỗ trợ đối với một trình độ chuyên môn, học hàm hoặc học vị cao nhất phù hợp với yêu cầu chuyên môn của vị trí việc làm.

c) Trường hợp số lượng người nộp hồ sơ thu hút thông qua hình thức tiếp nhận vào làm cán bộ, công chức, viên chức nhiều hơn chỉ tiêu thu hút thì ưu tiên

thu hút người có xếp loại tốt nghiệp cao hơn; nếu cùng trình độ thì ưu tiên người có kết quả học tập cao hơn cho đến chỉ tiêu cuối cùng. Trường hợp ở chỉ tiêu cuối cùng có nhiều người có cùng trình độ, xếp loại tốt nghiệp thì người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền thu hút quyết định.

d) Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, nhà khoa học trẻ tài năng được tuyển dụng theo Nghị định số 179/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, vào làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý, ngoài hưởng chính sách theo Nghị định số 179/2024/NĐ-CP còn được hưởng chính sách thu hút theo Quy định tại Nghị quyết này nêu có ngành, chuyên ngành và trình độ chuyên môn phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm cần thu hút.

đ) Trong thời gian Quy định này có hiệu lực, cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế tỉnh Bắc Ninh quản lý tự nguyện xin chuyển ra ngoài hệ thống các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh quản lý, sau đó xin tiếp nhận, điều động trở lại tỉnh làm việc thì không được hưởng chính sách thu hút theo quy định này.

e) Việc thu hút đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 quy định này giao Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định trước khi quyết định thu hút.

2.1.3. Nội dung và mức thu hút

a) Người được công nhận chức danh giáo sư: 1.200 triệu đồng.

b) Người được công nhận chức danh phó giáo sư: 700 triệu đồng.

c) Người có bằng tiến sĩ: 350 triệu đồng.

d) Đối với các ngành, chuyên ngành quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này: Mức thu hút đối với người có trình độ thạc sĩ 150 triệu đồng, đại học 100 triệu đồng.

đ) Đối với người được thu hút theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 quy định này mức thu đối với sinh viên tốt nghiệp xuất sắc hoặc thủ khoa các trường đại học trong nước hoặc nước ngoài 100 triệu đồng; chuyên gia, nhà khoa học, nhân lực có chuyên môn cao, người có tài năng đặc biệt xuất sắc trên các lĩnh vực 200 triệu đồng.

e) Người có bằng tốt nghiệp các ngành, chuyên ngành y (gồm: bác sĩ, dược sĩ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y) mức thu hút như sau:

Đơn vị tuyển tỉnh: Trình độ tiến sĩ 500 triệu đồng, các chuyên ngành đặc thù (tâm thần, giải phẫu bệnh, pháp y, pháp y tâm thần, truyền nhiễm và hồi sức cấp cứu) 600 triệu đồng; Trình độ chuyên khoa cấp II, bác sĩ nội trú 300 triệu đồng, các chuyên ngành đặc thù (tâm thần, giải phẫu bệnh, pháp y, pháp y tâm thần, truyền nhiễm và hồi sức cấp cứu) 400 triệu đồng; Trình độ chuyên khoa cấp I, thạc sĩ 200 triệu đồng, các chuyên ngành đặc thù (tâm thần, giải phẫu

bệnh, pháp y, pháp y tâm thần, truyền nhiễm và hồi sức cấp cứu) 300 triệu đồng; Trình độ kỹ sư y học hạt nhân, kỹ sư kỹ thuật hạt nhân y học 100 triệu đồng

Đơn vị tuyển xã: Trình độ tiến sĩ 700 triệu đồng; Trình độ chuyên khoa cấp II, bác sĩ nội trú 500 triệu đồng; Trình độ chuyên khoa cấp I, thạc sĩ 400 triệu đồng.

2.1.4. Chính sách ưu tiên

Đối tượng thu hút ngoài được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại khoản 3 Điều này, trong quá trình công tác được các cơ quan, đơn vị tạo điều kiện:

a) Được bố trí, phân công công việc phù hợp với năng lực, trình độ, chuyên ngành được đào tạo; được tạo điều kiện thuận lợi về môi trường làm việc để phát huy năng lực, sở trường, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

b) Được ưu tiên xem xét cử đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

c) Được ưu tiên xem xét quy hoạch, bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý nếu đủ điều kiện, tiêu chuẩn.

2.2. Chính sách hỗ trợ đào tạo cán bộ, công chức, viên chức

2.2.1. Điều kiện hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ

Cán bộ, công chức, viên chức thuộc tỉnh Bắc Ninh quản lý được cử đi đào tạo hoặc cán bộ, công chức, viên chức ở ngoài tỉnh được cử đi đào tạo nhưng chưa tốt nghiệp sau đó chuyển về tỉnh Bắc Ninh công tác được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Không trong thời gian xem xét, xử lý kỷ luật hoặc đang trong thời gian thi hành kỷ luật.

b) Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên tính từ ngày được tuyển dụng, tiếp nhận và 02 năm liên tục liền kề trước thời điểm được cử đi đào tạo được đánh giá xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

c) Không quá 45 tuổi tính từ ngày có văn bản được cử đi đào tạo từ trình độ đại học trở lên.

d) Có cam kết thực hiện nhiệm vụ, công vụ tại cơ quan, đơn vị sau khi hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian ít nhất gấp 03 lần thời gian đào tạo (tính từ thời điểm nhập học cho tới khi được cấp bằng tốt nghiệp theo đúng quy định của cơ sở đào tạo).

đ) Chuyên ngành cử đi đào tạo phù hợp với yêu cầu chuyên môn của vị trí việc làm; Hoàn thành chương trình đào tạo và được cấp bằng tốt nghiệp theo quy định của cơ sở đào tạo (không áp dụng đối với trường hợp lưu ban).

e) Trường hợp đào tạo tại các cơ sở đào tạo nước ngoài, ngoài các quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản này phải đáp ứng các yêu cầu khác theo

chương trình hợp tác đào tạo giữa Việt Nam với nước ngoài, văn bằng tốt nghiệp phải được cơ quan có thẩm quyền công nhận theo quy định của pháp luật.

2.2.2. Điều kiện cử đi đào tạo hoặc tiếp nhận kỹ thuật mới, chuyên sâu ngành y

a) Trường hợp đào tạo trong nước

Viên chức được cử đi đào tạo phải đáp ứng các điều kiện sau:

Có chứng chỉ/giấy phép hành nghề theo quy định và có thời gian làm việc ít nhất 06 tháng tại các chuyên ngành được cử đi đào tạo.

Có thời gian đào tạo tập trung từ 01 tháng (30 ngày) trở lên theo chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo, không tính thời gian đi và về.

Phải cam kết làm việc tại đơn vị cử đi đào tạo sau khi hoàn thành chương trình đào tạo: Ít nhất 02 năm (24 tháng) đối với khóa đào tạo dưới 03 tháng; Ít nhất 03 năm (36 tháng) đối với khóa đào tạo từ 03-06 tháng; Ít nhất 04 năm (48 tháng) đối với khóa đào tạo từ 06 tháng trở lên.

Được cơ sở đào tạo/cơ sở y tế cấp chứng nhận/chứng chỉ hoàn thành khoá đào tạo/cập nhật kiến thức y khoa liên tục theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp đào tạo tại nước ngoài

Viên chức được cử đi đào tạo phải đáp ứng các điều kiện sau:

Có thời gian đào tạo tập trung từ 07 ngày trở lên theo chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo, không tính thời gian đi và về.

Đáp ứng yêu cầu của khoá đào tạo. Phải cam kết làm việc tại đơn vị cử đi đào tạo sau khi hoàn thành chương trình đào tạo: ít nhất 05 năm (60 tháng).

Được cơ sở đào tạo ở nước ngoài cấp chứng nhận/chứng chỉ hoàn thành khoá đào tạo/cập nhật kiến thức y khoa liên tục theo quy định.

c) Đối với đơn vị sự nghiệp y tế công lập tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật: Phải đảm bảo điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị để tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật theo yêu cầu của cơ sở đào tạo chuyển giao kỹ thuật. Cá nhân tham gia tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật phải đảm bảo điều kiện quy định tại điểm a khoản này.

2.2.3. Nguyên tắc hỗ trợ đào tạo

a) Hỗ trợ một lần bằng tiền sau khi có bằng tốt nghiệp hoặc có chứng nhận/chứng chỉ (đối với đào tạo kỹ thuật mới, chuyên sâu).

b) Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức được hưởng hỗ trợ đào tạo từ đề án của các bộ, ngành trung ương; học bổng từ nguồn tài trợ của Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế thì không được hưởng hỗ trợ đào tạo theo quy định này.

c) Người đã được hưởng chính sách thu hút thì không được hưởng kinh phí hỗ trợ đào tạo và ngược lại.

d) Trường hợp tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật theo hình thức cầm tay chỉ việc (tại đơn vị): Đơn vị được hỗ trợ sau khi các cá nhân được nhận chứng nhận/chứng chỉ theo quy định.

2.2.4. Nội dung và mức hỗ trợ đào tạo

Công chức, viên chức được cử đi đào tạo được hưởng mức hỗ trợ như sau:

- a) Người được công nhận chức danh giáo sư: 1.000 triệu đồng.
- b) Người được công nhận chức danh phó giáo sư: 600 triệu đồng.
- c) Người được cấp bằng tiến sĩ: 250 triệu đồng.

d) Người được cấp bằng thạc sĩ ngành, chuyên ngành quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này: 100 triệu đồng.

đ) Người được cấp bằng đại học ngành, chuyên ngành liên quan đến công nghệ thông tin: 50 triệu đồng.

e) Đào tạo sau đại học các chuyên ngành y được cấp bằng: Tiến sĩ 360 triệu đồng; chuyên khoa cấp II, bác sĩ nội trú 170 triệu đồng; chuyên khoa cấp I, thạc sĩ 150 triệu đồng.

g) Đào tạo kỹ thuật mới, chuyên sâu ngành y:

Đào tạo tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh: Cá nhân được hỗ trợ 100% tiền học phí đào tạo theo mức thu của các cơ sở đào tạo (nếu có); được hỗ trợ thêm chi phí sinh hoạt 05 triệu đồng/tháng.

Đào tạo tại các cơ sở y tế/cơ sở đào tạo tuyến trung ương/ngoài tỉnh: Cá nhân được hỗ trợ 100% tiền học phí đào tạo theo mức thu của các cơ sở đào tạo; Các chuyên ngành: Tâm thần, lao, HIV/AIDS, pháp y/y pháp, hồi sức – cấp cứu và chống độc, hồi sức tích cực, y học hạt nhân, giải phẫu bệnh, truyền nhiễm được hỗ trợ thêm chi phí sinh hoạt 10 triệu đồng/tháng, các chuyên ngành còn lại được hỗ trợ thêm chi phí sinh hoạt 08 triệu đồng/tháng.

Đào tạo ở nước ngoài: Cá nhân được hỗ trợ chi phí đào tạo theo quy định của các cơ sở đào tạo ở nước ngoài; chi phí ăn, ở: mức hỗ trợ tương đương 1.000 USD/01 tháng (theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước quy định); nếu thời gian đào tạo bồi dưỡng dưới 15 ngày thì hỗ trợ thanh toán theo thực tế; thời gian đào tạo bồi dưỡng từ 15 ngày đến dưới 01 tháng thì hỗ trợ bằng 01 tháng; Chi phí đi lại (một lượt đi và về theo giá vé phổ thông) cho cả khoá học; Chi phí bảo hiểm y tế trong thời gian đào tạo (nếu có); Chi phí làm thủ tục xuất, nhập cảnh.

Đơn vị sự nghiệp y tế công lập khi tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật theo hình thức cầm tay chỉ việc (tại đơn vị) từ các cán bộ y tế tuyến trung ương cho các đơn vị hoặc từ cán bộ tuyến tỉnh cho tuyến xã trên địa bàn tỉnh được hỗ trợ 100% chi phí theo gói kỹ thuật/kỹ thuật theo hợp đồng chuyển giao kỹ thuật.

2.3. Chính sách hỗ trợ đào tạo nhà giáo giáo dục nghề nghiệp hợp đồng lao động

2.3.1. Điều kiện hỗ trợ đào tạo

Nhà giáo giáo dục nghề nghiệp hợp đồng lao động giảng dạy trình độ trung cấp, cao đẳng được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Không trong thời gian xem xét, xử lý kỷ luật hoặc đang trong thời gian thi hành kỷ luật.

b) Có hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật, giảng dạy các trình độ, ngành, nghề phục vụ công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và công nghiệp số (quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này) và đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh từ đủ 12 tháng liên tục trở lên tính đến ngày có quyết định cử đi đào tạo của cấp có thẩm quyền.

c) Không quá 45 tuổi tính từ thời điểm được cử đi đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ.

d) Cam kết thực hiện nhiệm vụ tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp sau khi hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian ít nhất gấp 03 lần thời gian đào tạo (tính từ thời điểm nhập học cho tới khi được cấp bằng theo đúng quy định của cơ sở đào tạo).

đ) Trường hợp đào tạo tại các cơ sở đào tạo nước ngoài thì văn bằng tốt nghiệp phải được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

e) Hoàn thành chương trình đào tạo và được cấp bằng tốt nghiệp theo quy định của cơ sở đào tạo (không áp dụng đối với trường hợp lưu ban).

2.3. 2. Nguyên tắc hỗ trợ đào tạo

a) Hỗ trợ một lần bằng tiền khi được cấp bằng tiến sĩ, thạc sĩ.

b) Trường hợp được hưởng chính sách thu hút thì không được hưởng kinh phí hỗ trợ đào tạo và ngược lại.

2.3.3. Nội dung và mức hỗ trợ đào tạo

a) Người được cấp bằng tiến sĩ: 250 triệu đồng.

b) Người được cấp bằng thạc sĩ: 100 triệu đồng.

2.4. Hồ sơ hưởng chính sách

2.4.1. Hồ sơ hưởng chính sách thu hút cán bộ, công chức, viên chức gồm:

a) Quyết định tuyển dụng/tiếp nhận của cấp có thẩm quyền (bản sao);

b) Bằng công nhận tốt nghiệp, bảng điểm có liên quan (bản sao);

c) Bản cam kết làm việc tại cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Bắc Ninh;

d) Các văn bản, tài liệu khác liên quan (nếu có).

2.4.2. Hồ sơ hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo đối với cán bộ, công chức, viên chức gồm:

- a) Quyết định cử đi đào tạo của cấp có thẩm quyền (bản sao);
- b) Bằng tốt nghiệp/chứng nhận/chứng chỉ đào tạo, bằng điểm (bản sao);
- c) Chứng từ thanh toán theo chi phí thực tế đối với trường hợp đào tạo kỹ thuật chuyên sâu ở nước ngoài;
- d) Bản cam kết làm việc tại cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Bắc Ninh sau đào tạo;
- đ) Các văn bản, tài liệu khác liên quan (nếu có).

2.4.3. Hồ sơ hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo đối với đơn vị sự nghiệp y tế công lập tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật gồm:

- a) Hợp đồng đào tạo chuyển giao kỹ thuật;
- b) Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng đào tạo chuyển giao kỹ thuật của đơn vị sự nghiệp y tế công lập với các cơ sở đào tạo;
- c) Các văn bản, tài liệu khác liên quan (nếu có).

2.4.4. Hồ sơ hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo đối với giáo viên giáo dục nghề nghiệp hợp đồng lao động gồm:

- a) Văn bản cử đi đào tạo của cấp có thẩm quyền (bản sao);
- b) Bằng tốt nghiệp/chứng nhận/chứng chỉ đào tạo, bằng điểm (bản sao);
- c) Bản cam kết làm việc tại cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Bắc Ninh sau đào tạo;
- đ) Các văn bản, tài liệu khác liên quan (nếu có)

2.4. Kinh phí

2.5.1. Kinh phí thực hiện thu hút, hỗ trợ đào tạo

a) Đối với các cơ quan, đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên: Kinh phí thu hút, hỗ trợ đào tạo do ngân sách tỉnh chi trả 100%.

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư: Kinh phí thu hút, hỗ trợ đào tạo do ngân sách tỉnh chi trả 50%, đơn vị sự nghiệp công lập chi trả 50%.

c) Kinh phí từ ngân sách tỉnh để thu hút, hỗ trợ đào tạo được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị có đối tượng thụ hưởng chính sách. Đơn vị thuộc trường hợp nêu tại điểm b khoản này chủ động lập dự toán hàng năm để bảo đảm kinh phí đối ứng.

d) Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách tại Quy định này theo Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15.

2.5.2. Đền bù kinh phí

a) Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, nhà giáo giáo dục nghề nghiệp hợp đồng lao động không chấp hành sự phân công của cơ quan có thẩm quyền, tự ý bỏ việc, bị kỷ luật buộc thôi việc, đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc khi chưa phục vụ đủ thời gian cam kết thì phải hoàn trả số tiền đã nhận hỗ trợ theo tỷ lệ thời gian cam kết còn thiếu (Công thức tính đền bù như sau: Số tiền đền bù = Số tiền được nhận hỗ trợ/Thời gian cam kết (tháng) x số tháng còn thiếu so với cam kết). Trường hợp sử dụng giấy tờ không hợp pháp để được hưởng thu hút, hỗ trợ đào tạo thì phải đền bù 100% số kinh phí đã được hỗ trợ theo quy định.

b) Thời gian hoàn trả kinh phí đền bù chậm nhất là 120 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo yêu cầu đền bù kinh phí của cơ quan có thẩm quyền. Cơ quan, đơn vị ra quyết định chi trả thu hút, hỗ trợ đào tạo có trách nhiệm thông báo thu hồi và xử lý thu hồi đối với các trường hợp vi phạm cam kết hoặc sử dụng giấy tờ không hợp pháp để được hưởng chính sách.

c) Trường hợp không thực hiện đúng, đầy đủ cam kết, hợp đồng do bản thân mắc bệnh hiểm nghèo, mất khả năng lao động đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật sẽ được Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quy định miễn, giảm nghĩa vụ đền bù kinh phí đối với thời gian còn lại chưa thực hiện theo cam kết.

d) Trường hợp hưởng chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo được cơ quan có thẩm quyền quyết định điều động, luân chuyển, biệt phái, chuyển công tác sang cơ quan, đơn vị khác nhưng vẫn trong hệ thống các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh quản lý thì không phải đền bù kinh phí đã được hỗ trợ.

3. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH, ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP

3.1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức được cơ quan có thẩm quyền cử đi đào tạo trước ngày Nghị quyết này hết hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hỗ trợ đào tạo theo Nghị quyết này cho tới khi kết thúc khóa học theo quy định.

3.2. Bãi bỏ các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định một số chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2025-2030.

b) Nghị quyết số 05/2024/NQHĐND ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc quy định hỗ trợ nhà giáo, học sinh, sinh viên tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học đào tạo nguồn nhân lực chất

lượng cao và ngành công nghiệp bán dẫn phục vụ nền công nghiệp số trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2024-2030.

c) Nghị quyết số 54/2002/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2002 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về khuyến khích, ưu đãi bác sĩ về công tác tại trạm y tế cơ sở.

3.3. Điều khoản chuyển tiếp

- Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cử đi đào tạo theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của HĐND tỉnh Bắc Giang quy định một số chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2025-2030 tính đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực mà chưa hoàn thành khóa học theo quy định thì được hưởng chính sách hỗ trợ theo Quy định kèm theo Nghị quyết này.

- Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cử đi đào tạo theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của HĐND tỉnh Bắc Giang quy định chính sách hỗ trợ đào tạo, thu hút nguồn nhân lực y tế giai đoạn 2021-2025 tính đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực mà chưa hoàn thành khóa học theo quy định thì tiếp tục được hỗ trợ theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND cho tới khi kết thúc khóa học theo quy định.

III. NGHỊ QUYẾT SỐ 34/NQ-HĐND NGÀY 09/6/2026 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH BAN HÀNH THÔNG QUA ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH BẮC NINH GIAI ĐOẠN 2021 – 2030.

Ngày 09/6/2026, Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Nghị quyết số 34/NQ-HĐND, Nghị quyết Thông qua điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021 – 2030, với những nội dung sau:

1. Mục tiêu phát triển nhà ở

- Phát triển nhà ở đáp ứng nhu cầu về xây mới và cải tạo nhà ở của người dân, đảm bảo chất lượng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn. Đối với các nhà ở hiện hữu bao gồm nhà chung cư và nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân khi xuống cấp, không đảm bảo chất lượng thì được cải tạo, xây dựng lại.

- Phát triển các loại hình nhà ở cân đối, phù hợp với nhu cầu giữa các phân khúc, có giá phù hợp với khả năng chi trả của hộ gia đình có thu nhập trung bình, thu nhập thấp và của các đối tượng thụ hưởng chính sách; quan tâm phát triển loại hình nhà ở cho thuê cho người lao động, người không có điều kiện mua nhà ở.

- Phát triển thị trường bất động sản nhà ở bền vững, minh bạch dưới sự điều tiết, giám sát của Nhà nước, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; hạn chế tình trạng đầu cơ, lãng phí tài nguyên đất trong phát triển nhà ở.

- Phát triển nhà ở gắn với mục tiêu tăng trưởng GRDP "2 con số" của tỉnh Bắc Ninh trong giai đoạn 2026-2030 và mục tiêu xây dựng tỉnh Bắc Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; xây dựng các khu đô thị, khu nhà ở hiện đại, đồng bộ về hạ tầng, chú trọng phát triển nhà ở chung cư cao tầng gắn với mô hình phát triển đô thị "TOD".

2. Chỉ tiêu phát triển nhà ở

- Giai đoạn 2021-2030: Diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh đạt 40 m² sàn/người; trong đó: Khu vực đô thị đạt 42 m² sàn/người, khu vực nông thôn đạt 36,3 m² sàn/người.

- Dự kiến giai đoạn 2031-2035: Diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh đạt 42,5 m² sàn/người.

- Phấn đấu đến năm 2030 hoàn thành tối thiểu khoảng 135.002 căn nhà ở xã hội theo chỉ tiêu được Thủ tướng Chính phủ giao; bổ sung đủ nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân theo đề nghị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; phát triển diện tích nhà ở cho thuê đáp ứng yêu cầu của người dân.

- Diện tích sàn nhà ở tối thiểu: Đến năm 2030, diện tích sàn nhà ở tối thiểu đạt 10 m²/người.

- Nâng cao chất lượng nhà ở: Đến năm 2030, phấn đấu tăng tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố toàn tỉnh đạt 99,9%, tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ còn 0,1%; trong đó: Tại khu vực đô thị, phấn đấu tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 100%; tại khu vực nông thôn, phấn đấu tăng tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 99,7%, tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ còn 0,3%.

3. Nhu cầu nguồn vốn phát triển nhà ở

Dự kiến tổng nhu cầu vốn để phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh khoảng 945.446 tỷ đồng. Cơ bản sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách và các nguồn vốn hợp pháp khác.

4. Một số giải pháp chính thực hiện chương trình

4.1. Hoàn thiện thể chế, chính sách về nhà ở.

4.2. Giải pháp về quy hoạch, quỹ đất.

4.3. Nâng cao năng lực phát triển nhà ở theo dự án.

4.4. Giải pháp phát triển nhà ở theo Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia.

4.5. Giải pháp về nguồn vốn và thuế.

4.6. Giải pháp cải cách thủ tục hành chính, thủ tục đầu tư.

4.7. Giải pháp phát triển thị trường bất động sản.

5. Tổ chức thực hiện

Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030.

b) Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 09 tháng 07 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bắc Giang đến năm 2030.

c) Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 06 tháng 04 năm 2022 Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc thông qua Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bắc Giang đến năm 2030./.

Ghi chú: Các văn bản nêu trên được đăng tải trên các Website, Cổng thông tin điện tử như:

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật: <https://vbpl.vn/pages/portal.aspx> (bao gồm cả văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương trên địa chỉ <https://vbpl.vn/tw/Pages/home.aspx>; và các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh Bắc Ninh ban hành trên địa chỉ: <https://vbpl.vn/bacninh/Pages/home.aspx>);

- Cổng pháp luật Quốc gia: <https://phapluat.gov.vn> hoặc ai.phapluat.gov.vn;

- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, mục Phổ biến giáo dục pháp luật: <https://pbgdpl.moj.gov.vn>;

- Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh: <https://bacninh.gov.vn>;

- Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Ninh: <https://stp.bacninh.gov.vn>.

- Cổng thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Bắc Ninh: <https://pbgdpl.bacninh.gov.vn>.